

Dự thảo Thông tư

(Kèm theo Công văn số: /TDTTVN-TTTC ngày tháng năm 2025
của Cục trưởng Cục Thể dục thể thao Việt Nam)

BỘ VĂN HÓA, THỂ THAO VÀ DU LỊCH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /2025/TT-BVHTTDL

Hà Nội, ngày tháng năm 2025

THÔNG TƯ

Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 06/2021/TT-BVHTTDL ngày 22 tháng 7 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quy định tiêu chuẩn phong đẳng cấp vận động viên thể thao thành tích cao

Căn cứ Luật Thể dục, thể thao ngày 29 tháng 11 năm 2006 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thể dục, thể thao ngày 14 tháng 6 năm 2018;

Căn cứ Nghị định số 112/2007/NĐ-CP ngày 26 tháng 6 năm 2007 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thể dục, thể thao;

Căn cứ Nghị định số 36/2019/NĐ-CP ngày 29/4/2019 quy định chi tiết một số điều của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thể dục, thể thao;

Căn cứ Nghị định số 43/2025/NĐ-CP ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Thể dục thể thao Việt Nam;

Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch ban hành Thông tư sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 06/2021/TT-BVHTTDL ngày 22 tháng 7 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quy định tiêu chuẩn phong đẳng cấp vận động viên thể thao thành tích cao.

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 06/2021/TT-BVHTTDL ngày 22 tháng 7 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quy định tiêu chuẩn phong đẳng cấp vận động viên thể thao thành tích cao.

1. Sửa đổi, bổ sung Điều 4 như sau:

“Điều 4. Tổ chức thực hiện

Cục Thể dục thể thao Việt Nam có trách nhiệm tổ chức hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện Thông tư này.”

2. Sửa đổi, bổ sung khoản 3 Điều 5 như sau:

“3. Trong quá trình thực hiện, nếu phát sinh vướng mắc, đề nghị các cơ quan, đơn vị, cá nhân kịp thời phản ánh về Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch (qua Cục Thể dục thể thao Việt Nam) để nghiên cứu sửa đổi, bổ sung cho phù hợp./.”

3. Bổ sung phụ lục tiêu chuẩn chuyên môn phong đẳng cấp vận động viên thành tích cao từng môn thể thao (có phụ lục bổ sung kèm theo Thông tư này).

4. Sửa đổi, bổ sung tiêu chuẩn số 02. Tiêu chuẩn chuyên môn phong đẳng cấp vận động viên thành tích cao môn Bắn súng như sau:

“Các nội dung giành cho nam:

Nội dung	“Vận động viên kiện tướng”	“Vận động viên cấp 1”	“Vận động viên cấp 2”
Súng trường 3 tư thế (3x20 viên)	Từ 565 điểm đến 600 điểm	Từ 550 điểm đến 564 điểm	Từ 540 điểm đến 549 điểm

Các nội dung giành cho nữ:

Nội dung	“Vận động viên kiện tướng”	“Vận động viên cấp 1”	“Vận động viên cấp 2”
Súng trường 3 tư thế (3x20 viên)	Từ 565 điểm đến 600 điểm	Từ 550 điểm đến 564 điểm	Từ 540 điểm đến 549 điểm

5. Sửa đổi, bổ sung tiêu chuẩn số 03. Tiêu chuẩn chuyên môn phong đẳng cấp vận động viên thành tích cao môn Billiard-Snooker như sau:

“II. Vận động viên được xét phong đẳng cấp “Vận động viên cấp 1” khi đạt một trong các tiêu chí sau đây:

4. Xếp một trong các hạng, từ hạng Nhất đến hạng Tư tại Giải Billiard & Snooker vô địch trẻ quốc gia.

III. Vận động viên được xét phong đẳng cấp “Vận động viên cấp 2” khi đạt một trong các tiêu chí sau đây:

4. Xếp một trong các hạng, từ hạng Năm đến hạng Tám tại Giải Billiard & Snooker vô địch trẻ quốc gia.”

6. Sửa đổi, bổ sung tiêu chuẩn số 12. Tiêu chuẩn chuyên môn phong đẳng cấp vận động viên thành tích cao môn Bowling như sau:

"I. Vận động viên được xét phong đẳng cấp “Vận động viên kiện tướng” khi đạt một trong các tiêu chuẩn sau đây:

1. Xếp một trong các hạng, từ hạng Nhất đến hạng Mười lăm nội dung Master tại Giải vô địch Bowling thế giới, xếp từ hạng Nhất đến hạng Mười nội dung Master tại Giải vô địch trẻ Bowling thế giới, xếp từ hạng Nhất đến hạng Mười nội dung Master tại Giải vô địch Bowling châu Á, xếp từ hạng Nhất đến hạng Sáu nội dung Master tại Giải vô địch Bowling trẻ Châu Á;

2. Xếp một trong các hạng, từ hạng Nhất đến hạng Ba nội dung Master tại các Giải: vô địch Bowling quốc gia, Đại hội thể thao toàn quốc, Các đội mạnh Bowling quốc gia.

II. Vận động viên được xét phong đẳng cấp “Vận động viên cấp 1” khi đạt một trong các tiêu chuẩn sau đây:

1. Xếp một trong các hạng, từ hạng Mười một đến hạng Mười sáu nội dung Master tại Giải vô địch trẻ Bowling thế giới, xếp từ hạng Bảy đến hạng Mười một nội dung Master tại Giải vô địch Bowling trẻ Châu Á;

2. Xếp một trong các hạng, từ hạng Bốn đến hạng Mười nội dung Master tại các Giải: vô địch Bowling quốc gia, Đại hội thể thao toàn quốc, Các đội mạnh Bowling quốc gia;

3. Xếp một trong các hạng, từ hạng Nhất đến hạng Ba nội dung Master tại các Giải vô địch trẻ Bowling quốc gia.

III. Vận động viên được xét phong đẳng cấp “Vận động viên cấp 2” khi đạt một trong các tiêu chí sau đây:

1. Xếp một trong các hạng, từ hạng Mười đến hạng Mười lăm nội dung Master tại các Giải: vô địch Bowling quốc gia, Đại hội thể thao toàn quốc, Các đội mạnh Bowling quốc gia.”

7. Sửa đổi, bổ sung tiêu chuẩn số 13. Tiêu chuẩn chuyên môn phong đẳng cấp vận động viên thành tích cao môn Canoeing như sau:

“I. Vận động viên được xét phong đẳng cấp “Vận động viên kiện tướng” khi đạt một trong các tiêu chuẩn sau đây:

2. Tại Đại hội thể thao toàn quốc hoặc Giải vô địch Canoeing quốc gia:

d) Xếp một trong các hạng, từ hạng Nhất đến hạng Ba nội dung thuyền đôi hỗn hợp, thuyền bốn hỗn hợp thuộc nhóm Olympic;

e) Xếp một trong các hạng, từ hạng Nhất đến hạng Nhì nội dung thuyền đôi hỗn hợp, thuyền bốn hỗn hợp không thuộc nhóm Olympic.

3. Tại Giải vô địch trẻ quốc gia Canoeing nhóm tuổi U23:

a) Xếp hạng Nhất nội dung thuyền đơn

II. Vận động viên được xét phong đẳng cấp “Vận động viên cấp 1” khi đạt một trong các tiêu chuẩn sau đây:

1. Tại Đại hội thể thao toàn quốc hoặc Giải vô địch Canoeing quốc gia:

d) Xếp một trong các hạng, từ hạng Bốn đến hạng Sáu nội dung thuyền đôi hỗn hợp, thuyền bốn hỗn hợp thuộc nhóm Olympic;

e) Xếp một trong các hạng, từ hạng Ba đến hạng Năm nội dung thuyền đôi hỗn hợp, thuyền bốn hỗn hợp không thuộc nhóm Olympic.

2. Tại Giải vô địch trẻ Canoeing quốc gia:

c) Xếp một trong các hạng, từ hạng Nhì đến hạng Ba nội dung thuyền đơn.

d) Xếp một trong các hạng, từ hạng Nhất hoặc hạng Nhì nội dung thuyền đôi hỗn hợp, thuyền bốn hỗn hợp.

III. Vận động viên được xét phong đẳng cấp “Vận động viên cấp 2” khi đạt một trong các tiêu chí sau đây:

1. Tại Đại hội thể thao toàn quốc hoặc Giải vô địch Canoeing quốc gia:

d) Xếp một trong các hạng, từ hạng Bảy đến hạng Tám nội dung thuyền đôi hỗn hợp, thuyền bốn hỗn hợp thuộc nhóm Olympic;

e) Xếp một trong các hạng, từ hạng Sáu đến hạng Bảy nội dung thuyền đôi hỗn hợp, thuyền bốn hỗn hợp không thuộc nhóm Olympic.”

8. Sửa đổi, bổ sung tiêu chuẩn số 19. Tiêu chuẩn chuyên môn phong đẳng cấp vận động viên thành tích cao môn Cử tạ như sau:

Vận động viên nam:				
TT	Hạng cân thi đấu	Tổng trọng lượng tạ sau khi thực hiện thành công 02 động tác Cử giật và Cử đẩy		
		“Vận động viên kiện tướng”	“Vận động viên cấp 1”	“Vận động viên cấp 2”
1	60 kg	từ 268 kg trở lên	từ 216 kg đến 267 kg	từ 205kg đến 215 kg
2	65 kg	từ 278 kg trở lên	từ 226 kg đến 277 kg	từ 215 kg đến 225 kg
3	71 kg	từ 287 kg trở lên	từ 246 kg đến 286 kg	từ 230 kg đến 245 kg
4	79 kg	từ 305 kg trở lên	từ 256 kg đến 304 kg	từ 245 kg đến 255kg
5	88 kg	từ 317 kg trở lên	từ 266 kg đến 316 kg	từ 255 kg đến 265 kg
6	94 kg	từ 326 kg trở lên	từ 276 kg đến 325 kg	từ 265 kg đến 275 kg
7	110 kg	từ 346 kg trở lên	từ 296 kg đến 345 kg	từ 285 kg đến 295 kg
8	trên 110 kg	từ 360 kg trở lên	từ 316 kg đến 359 kg	từ 305 kg đến 315 kg
Vận động viên nữ:				

TT	Hạng cân thi đấu	Tổng trọng lượng tạ sau khi thực hiện thành công 02 động tác Cử giật và Cử đẩy		
		“Vận động viên kiện tướng”	“Vận động viên cấp 1”	“Vận động viên cấp 2”
1	48 kg	từ 174 kg trở lên	từ 144 kg đến 173 kg	từ 135 kg đến 143 kg
2	53 kg	từ 189 kg trở lên	từ 154 kg đến 188 kg	từ 143 kg đến 153 kg
3	58 kg	từ 199 kg trở lên	từ 161 kg đến 198 kg	từ 153 kg đến 160 kg
4	63 kg	từ 209 kg trở lên	từ 171 kg đến 208 kg	từ 160 kg đến 170 kg
5	69 kg	từ 218 kg trở lên	từ 179 kg đến 217 kg	từ 170 kg đến 180 kg
6	77 kg	từ 229 kg trở lên	từ 191 kg đến 228 kg	từ 180 kg đến 190 kg
7	86 kg	từ 239 kg trở lên	từ 201 kg đến 238 kg	từ 190 kg đến 200 kg
8	trên 86 kg	từ 248 kg trở lên	từ 211 kg đến 247 kg	từ 200 kg đến 210 kg

9. Sửa đổi, bổ sung tiêu chuẩn số 26. Tiêu chuẩn chuyên môn phong đẳng cấp vận động viên thành tích cao môn Karate như sau:

“III. Vận động viên được xét phong đẳng cấp “Vận động viên cấp 2” khi đạt một trong các tiêu chí sau đây:

3. Tại Giải vô địch trẻ Karate quốc gia:

b) Xếp một trong các hạng, từ hạng Năm đến hạng Mười sáu giành cho các lứa tuổi từ 18 đến 22 tuổi;”

10. Sửa đổi, bổ sung tiêu chuẩn số 29. Tiêu chuẩn chuyên môn phong đẳng cấp vận động viên thành tích cao môn Kurash như sau:

“I. Vận động viên được xét phong đẳng cấp “Vận động viên kiện tướng” khi đạt một trong các tiêu chuẩn sau đây:

2. Xếp một trong các hạng, từ hạng Nhất đến hạng Ba tại một trong các giải: Giải vô địch Đông Nam Á, Đại hội thể thao trong nhà và Võ thuật châu Á, Đại hội thể thao bãi biển thế giới, Đại hội thể thao bãi biển châu Á, Giải vô địch trẻ Kurash thế giới, Giải vô địch trẻ Kurash châu Á, Đại hội thể thao trẻ em châu Á, Đại hội thể thao toàn quốc, Giải vô địch Kurash quốc gia, Giải vận động viên xuất sắc Kurash quốc gia; giải vô địch bãi biển thế giới, giải vô địch bãi biển châu Á, giải vô địch bãi biển Đông Nam Á;

3. Xếp hạng Nhất hoặc hạng Nhì tại Giải vô địch các câu lạc bộ Kurash quốc gia, Giải vô địch bãi biển quốc gia.

II. Vận động viên được xét phong đẳng cấp “Vận động viên cấp 1” khi đạt một trong các tiêu chuẩn sau đây:

2. Xếp một trong các hạng, từ hạng Năm đến hạng Bảy tại một trong các giải: Giải vận động viên xuất sắc Kurash quốc gia, Giải vô địch Kurash quốc

gia, Đại hội thể thao toàn quốc; giải vô địch bãi biển thể giới, vô địch bãi biển châu Á, vô địch bãi biển Đông Nam Á;

3. Xếp hạng Ba tại Giải vô địch các câu lạc bộ Kurash quốc gia; Giải vô địch bãi biển quốc gia;”

11. Sửa đổi, bổ sung tiêu chuẩn số 30. Tiêu chuẩn chuyên môn phong đẳng cấp vận động viên thành tích cao môn Lặn như sau:

Kiểu Lặn/ Cự ly	Vận động viên nam			Vận động viên nữ		
	“Vận động viên kiện tướng”	“Vận động viên cấp 1”	“Vận động viên cấp 2”	“Vận động viên kiện tướng”	“Vận động viên cấp 1”	“Vận động viên cấp 2”
50 m vùi hơi chân vịt	17.60	22.30	24.40	20.10	23.30	25.30
100 m vùi hơi chân vịt	39.60	47.50	52.50	44.50	51.50	55.00
200 m vùi hơi chân vịt	1:34.00	1:46.00	1:57.00	1:42.00	1:54.00	2:01.00
400 m vùi hơi chân vịt	3:24.00	3:53.00	4:16.00	3:38.00	4:07.00	4:26.00
800 m vùi hơi chân vịt	7:16.00	8:06.00	8:27.00	7:49.00	8:26.00	8:46.00
1500 m vùi hơi chân vịt	14:30.00	16:18.0 0	17:00.0 0	15:20.0 0	16:55.00	17:25.00
100 m khí tài	39.50	46.50	54.00	42.00	51.00	59.00
400 m khí tài	3:20.00	3:53.00	4:26.00	3:40.00	4:18.00	4:33.00
800 m khí tài	7:10.00	8:11.00	8:41.00	7:50.00	8:34.00	8:56.00
50 m nín thở	16.30	19.80	22.50	18.50	21.80	24.50
50 m chân vịt đôi	21.40	24.80	27.40	24.20	27.80	29.50
100 m chân vịt đôi	47.50	51.50	58.40	53.50	58.50	1:03.50
200 m chân vịt đôi	1:47.50	1:57.00	2:06.00	1:56.00	2:07.00	2:12.00
400 m chân vịt đôi	3:50.00	4:20.00	4:32.00	4:20.00	4:40.00	4:58.00

12. Sửa đổi, bổ sung tiêu chuẩn số 34. Tiêu chuẩn chuyên môn phong đẳng cấp vận động viên thành tích cao môn Quần vợt như sau:

"I. Vận động viên được xét phong đẳng cấp “Vận động viên kiện tướng” khi đạt một trong các tiêu chuẩn sau đây:

3. Đạt một trong các thành tích:

c) Giải vô địch đồng đội quốc gia:

- Xếp hạng Nhất: được phong 03 vận động viên;
- Xếp hạng Nhì: được phong 02 vận động viên;
- Xếp hạng Ba: được phong 01 vận động viên.

II. Vận động viên được xét phong đẳng cấp “Vận động viên cấp 1” khi đạt một trong các tiêu chuẩn sau đây:

4. Đạt một trong các thành tích:

c) Tại Giải vô địch Quần vợt trẻ quốc gia:

d) Tại Giải vô địch đồng đội quốc gia:

- Xếp hạng Nhất: được phong 01 vận động viên;
- Xếp hạng Nhì: được phong 02 vận động viên;
- Xếp hạng Ba: được phong 03 vận động viên.

III. Vận động viên được xét phong đẳng cấp “Vận động viên cấp 2” khi đạt một trong các tiêu chuẩn sau đây:

4. Đạt một trong các thành tích:

c) Tại Giải vô địch Quần vợt trẻ quốc gia:”

13. Sửa đổi, bổ sung tiêu chuẩn số 35. Tiêu chuẩn chuyên môn phong đẳng cấp vận động viên thành tích cao môn Rowing như sau:

"I. Vận động viên được xét phong đẳng cấp “Vận động viên kiện tướng” khi đạt một trong các tiêu chuẩn sau đây:

2. Tại Đại hội thể thao toàn quốc hoặc Giải vô địch Rowing quốc gia:

e) Xếp một trong các hạng, từ hạng Nhất đến hạng Ba nội dung thuyền đôi hỗn hợp, thuyền bốn hỗn hợp thuộc nhóm Olympic; xếp hạng Nhất hoặc hạng Nhì nội dung thuyền tám, thuyền tám hỗn hợp thuộc nhóm Olympic;

f) Xếp một trong các hạng, từ hạng Nhất đến hạng Nhì nội dung thuyền đôi hỗn hợp, thuyền bốn hỗn hợp không thuộc nhóm Olympic;

g) Xếp hạng Nhất nội dung thuyền tám, thuyền tám hỗn hợp không thuộc nhóm Olympic.

II. Vận động viên được xét phong đẳng cấp “Vận động viên cấp 1” khi đạt một trong các tiêu chuẩn sau đây:

1. Tại Đại hội thể thao toàn quốc hoặc Giải vô địch Rowing quốc gia:

e) Xếp một trong các hạng, từ hạng Tư đến hạng Sáu nội dung thuyền đôi hỗn hợp, thuyền bốn hỗn hợp thuộc nhóm Olympic; xếp hạng Ba hoặc hạng Tư nội dung thuyền tám, thuyền tám hỗn hợp thuộc nhóm Olympic;

f) Xếp một trong các hạng, từ hạng Ba đến hạng Năm nội dung thuyền đôi hỗn hợp, thuyền bốn hỗn hợp không thuộc nhóm Olympic; xếp hạng Nhì hoặc hạng Ba nội dung thuyền tám, thuyền tám hỗn hợp không thuộc nhóm Olympic;

g) Xếp một trong các hạng, từ hạng Nhất đến hạng Nhì nội dung máy hỗn hợp.

2. Tại Giải vô địch Rowing trẻ quốc gia:

c) Xếp một trong các hạng, từ hạng Nhì hoặc hạng Ba nội dung thuyền đơn;

d) Xếp một trong các hạng, từ hạng Nhất hoặc hạng Nhì nội dung thuyền tám, thuyền đôi hỗn hợp, thuyền bốn hỗn hợp, thuyền tám hỗn hợp.

III. Vận động viên được xét phong đẳng cấp “Vận động viên cấp 2” khi đạt một trong các tiêu chuẩn sau đây:

1. Tại Đại hội thể thao toàn quốc hoặc Giải vô địch Rowing quốc gia:

e) Xếp một trong các hạng, từ hạng Bảy đến hạng Tám nội dung thuyền đôi hỗn hợp, thuyền bốn hỗn hợp thuộc nhóm Olympic;

f) Xếp một trong các hạng, từ hạng Năm đến hạng Sáu nội dung thuyền tám, thuyền tám hỗn hợp thuộc nhóm Olympic;

g) Xếp một trong các hạng, từ hạng Sáu đến hạng Bảy nội dung thuyền đôi hỗn hợp, thuyền bốn hỗn hợp không thuộc nhóm Olympic;

h) Xếp một trong các hạng, từ hạng Tư đến hạng Sáu nội dung thuyền tám, thuyền tám hỗn hợp không thuộc nhóm Olympic;

i) Xếp hạng Ba nội dung máy hỗn hợp.

2. Tại Giải vô địch Rowing trẻ quốc gia:

c) Xếp một trong các hạng, từ hạng Ba hoặc hạng Tư nội dung thuyền tám, thuyền đôi hỗn hợp, thuyền bốn hỗn hợp, thuyền tám hỗn hợp.”

13. Sửa đổi, bổ sung tiêu chuẩn số 36. Tiêu chuẩn chuyên môn phong đẳng cấp vận động viên thành tích cao môn Sailing như sau:

"I. Vận động viên được xét phong đẳng cấp “Vận động viên kiện tướng” khi đạt một trong các tiêu chuẩn sau đây:

2. Tại Đại hội thể thao toàn quốc hoặc Giải vô địch Sailing quốc gia:

c) Xếp một trong các hạng, từ hạng Nhất đến hạng Nhì nội dung thuyền đơn; thuyền đôi;

d) Xếp hạng Nhất nội dung thuyền bốn; thuyền tám; thuyền tập thể.

II. Vận động viên được xét phong đẳng cấp “Vận động viên cấp 1” khi đạt một trong các tiêu chuẩn sau đây:

1. Tại Đại hội thể thao toàn quốc hoặc Giải vô địch Sailing quốc gia:

c) Xếp một trong các hạng, từ hạng Ba đến hạng Tư nội dung thuyền đơn; thuyền đôi;

d) Xếp một trong các hạng, từ hạng Nhì đến hạng Ba nội dung thuyền bốn; thuyền tám; thuyền tập thể.

2. Tại Giải vô địch Sailing trẻ quốc gia:

c) Xếp một trong các hạng, từ hạng Nhất đến hạng Nhì nội dung thuyền đơn; thuyền đôi;

d) Xếp hạng Nhất nội dung thuyền bốn; thuyền tám; thuyền tập thể.

III. Vận động viên được xét phong đẳng cấp “Vận động viên cấp 2” khi đạt một trong các tiêu chuẩn sau đây:

1. Tại Đại hội thể thao toàn quốc hoặc Giải vô địch Sailing quốc gia:

c) Xếp một trong các hạng, từ hạng Năm đến hạng Sáu nội dung thuyền đơn; thuyền đôi;

d) Xếp một trong các hạng, từ hạng Tư đến hạng Năm nội dung thuyền bốn; thuyền tám; thuyền tập thể.

2. Tại Giải vô địch Sailing trẻ quốc gia:

c) Xếp một trong các hạng, từ hạng Ba đến hạng Tư nội dung thuyền đơn; thuyền đôi;

d) Xếp một trong các hạng, từ hạng Nhì đến hạng Ba nội dung thuyền bốn; thuyền tám; thuyền tập thể.”

14. Sửa đổi, bổ sung tiêu chuẩn số 46. Tiêu chuẩn chuyên môn phong đẳng cấp vận động viên thành tích cao môn Vật như sau:

“I. Vận động viên được xét phong đẳng cấp “Vận động viên kiện tướng” khi đạt một trong các tiêu chuẩn sau đây:

4. Xếp một trong các hạng, từ hạng Nhất đến hạng Nhì tại Giải vô địch U23 quốc gia.

II. Vận động viên được xét phong đẳng cấp “Vận động viên cấp 1” khi đạt một trong các tiêu chuẩn sau đây:

5. Xếp một trong các hạng, từ hạng Ba đến hạng Tư tại Giải vô địch U23 quốc gia.

III. Vận động viên được xét phong đẳng cấp “Vận động viên cấp 2” khi đạt một trong các tiêu chuẩn sau đây:

5. Xếp một trong các hạng, từ hạng Năm đến hạng Sáu tại Giải vô địch U23 quốc gia.”

15. Sửa đổi, bổ sung tiêu chuẩn số 50. Tiêu chuẩn chuyên môn phong đẳng cấp vận động viên thành tích cao môn Xe đạp thể thao như sau:

"I. Vận động viên được xét phong đẳng cấp “Vận động viên kiện tướng” khi đạt một trong các tiêu chuẩn sau đây:

6. Xếp hạng Nhất tại Giải vô địch U23 quốc gia.

II. Vận động viên được xét phong đẳng cấp “Vận động viên cấp 1” khi đạt một trong các tiêu chuẩn sau đây:

8. Xếp một trong các hạng, từ hạng Nhì đến hạng Sáu tại Giải vô địch U23 quốc gia.

III. Vận động viên được xét phong đẳng cấp “Vận động viên cấp 2” khi đạt một trong các tiêu chuẩn sau đây:

8. Xếp hạng Nhất nội dung đồng đội tại Giải vô địch U23 quốc gia.”

16. Bổ sung tiêu chuẩn số 53. Tiêu chuẩn chuyên môn phong đẳng cấp vận động viên thành tích cao môn Đẩy gậy (có bảng tiêu chuẩn kèm theo Thông tư này).

17. Bổ sung tiêu chuẩn số 54. Tiêu chuẩn chuyên môn phong đẳng cấp vận động viên thành tích cao môn Kéo co (có bảng tiêu chuẩn kèm theo Thông tư này).

18. Bổ sung tiêu chuẩn số 55. Tiêu chuẩn chuyên môn phong đẳng cấp vận động viên thành tích cao môn MMA (có bảng tiêu chuẩn kèm theo Thông tư này).

19. Bổ sung tiêu chuẩn số 56. Tiêu chuẩn chuyên môn phong đẳng cấp vận động viên thành tích cao môn Roller (có bảng tiêu chuẩn kèm theo Thông tư này).

20. Bổ sung tiêu chuẩn số 57. Tiêu chuẩn chuyên môn phong đẳng cấp vận động viên thành tích cao môn Rowing biển (có bảng tiêu chuẩn kèm theo Thông tư này).

21. Bổ sung tiêu chuẩn số 58. Tiêu chuẩn chuyên môn phong đẳng cấp vận động viên thành tích cao môn Pickleball (có bảng tiêu chuẩn kèm theo Thông tư này).

22. Bổ sung tiêu chuẩn số 59. Tiêu chuẩn chuyên môn phong đẳng cấp vận động viên thành tích cao môn Thuyền truyền thống (có bảng tiêu chuẩn kèm theo Thông tư này).

23. Bổ sung tiêu chuẩn số 60. Tiêu chuẩn chuyên môn phong đẳng cấp vận động viên thành tích cao môn Triathlon (có bảng tiêu chuẩn kèm theo Thông tư này).

24. Bổ sung tiêu chuẩn số 61. Tiêu chuẩn chuyên môn phong đẳng cấp vận động viên thành tích cao môn Ván chèo đứng (có bảng tiêu chuẩn kèm theo Thông tư này)..

Điều 2. Điều khoản thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành từ ngày tháng năm 2025.
2. Trường hợp các văn bản được viện dẫn tại Thông tư này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì thực hiện theo văn bản mới ban hành.
3. Trong quá trình thực hiện, nếu phát sinh vướng mắc, đề nghị các cơ quan, tổ chức, cá nhân kịp thời phản ánh về Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch (qua Cục Thể dục thể thao Việt Nam) để xem xét, giải quyết./.

Nơi nhận:

- Thủ tướng Chính phủ;
- Các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Văn phòng Trung ương Đảng;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chính phủ;
- Toà án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan trung ương của các đoàn thể;
- Cục kiểm tra VB và QLXLVPHC - Bộ Tư pháp;
- Bộ trưởng, các Thứ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch;
- Các Cục, Vụ, đơn vị thuộc Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch;
- Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch; Sở Văn hóa và Thể thao;
- Các liên đoàn, hiệp hội thể thao quốc gia;
- Công báo; Cổng TTĐT Chính phủ; CSDL quốc gia về pháp luật;
- Cổng TTĐT của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch;
- Lưu: VT, CTDTTVN. V.300.

BỘ TRƯỞNG

Nguyễn Văn Hùng

Phụ lục**BỔ SUNG TIÊU CHUẨN CHUYÊN MÔN PHONG ĐẲNG CẤP VẬN ĐỘNG VIÊN
THỂ THAO THÀNH TÍCH CAO TỪNG MÔN THỂ THAO**

*(Kèm theo Thông tư số: /2025/TT-BVHTTDL ngày tháng 11 năm 2025
của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)*

Tiêu chuẩn số 53	Tiêu chuẩn chuyên môn phong đẳng cấp vận động viên thể thao thành tích cao môn Đẩy gậy
Tiêu chuẩn số 54	Tiêu chuẩn chuyên môn phong đẳng cấp vận động viên thể thao thành tích cao môn Kéo co
Tiêu chuẩn số 55	Tiêu chuẩn chuyên môn phong đẳng cấp vận động viên thể thao thành tích cao môn MMA
Tiêu chuẩn số 56	Tiêu chuẩn chuyên môn phong đẳng cấp vận động viên thể thao thành tích cao môn Roller
Tiêu chuẩn số 57	Tiêu chuẩn chuyên môn phong đẳng cấp vận động viên thể thao thành tích cao môn Rowing biển
Tiêu chuẩn số 58	Tiêu chuẩn chuyên môn phong đẳng cấp vận động viên thể thao thành tích cao môn Pickeball
Tiêu chuẩn số 59	Tiêu chuẩn chuyên môn phong đẳng cấp vận động viên thể thao thành tích cao môn Thuyền truyền thống
Tiêu chuẩn số 60	Tiêu chuẩn chuyên môn phong đẳng cấp vận động viên thể thao thành tích cao môn Triathlon
Tiêu chuẩn số 61	Tiêu chuẩn chuyên môn phong đẳng cấp vận động viên thể thao thành tích cao môn Ván chèo đứng

Tiêu chuẩn số 53. Tiêu chuẩn chuyên môn phong đẳng cấp vận động viên thể thao thành tích cao môn Đẩy gậy

I. Vận động viên được xét phong đẳng cấp “Vận động viên kiện tướng” khi đạt một trong các tiêu chuẩn sau đây:

1. Xếp một trong các hạng, từ hạng Nhất đến hạng Nhì tại Đại hội Thể thao toàn quốc, Giải vô địch Đẩy gậy quốc gia;

2. Xếp hạng Nhất tại Giải vô địch các câu lạc bộ Đẩy gậy quốc gia.

II. Vận động viên được xét phong đẳng cấp “Vận động viên cấp 1” khi đạt một trong các tiêu chuẩn sau đây:

1. Xếp hạng Ba Đại hội Thể thao toàn quốc, Giải vô địch Đẩy gậy quốc gia;

2. Xếp một trong các hạng, từ hạng Nhì đến hạng Ba Giải vô địch các câu lạc bộ quốc gia;

3. Xếp một trong các hạng, từ hạng Nhất đến hạng Nhì Giải vô địch trẻ Đẩy gậy quốc gia.

III. Vận động viên được xét phong đẳng cấp “Vận động viên cấp 2” khi đạt một trong các tiêu chuẩn sau đây:

1. Xếp hạng Ba Giải vô địch trẻ Đẩy gậy quốc gia.

Tiêu chuẩn số 54. Tiêu chuẩn chuyên môn phong đẳng cấp vận động viên thể thao thành tích cao môn Kéo co

I. Vận động viên được xét phong đẳng cấp “Vận động viên kiện tướng” khi đạt một trong các tiêu chuẩn sau đây:

1. Xếp một trong các hạng, từ hạng Nhất đến hạng Năm tại Giải vô địch thế giới;
2. Xếp một trong các hạng, từ hạng Nhất đến hạng Ba tại Giải vô địch Châu á;
3. Xếp một trong các hạng, từ hạng Nhất đến hạng Hai tại Giải vô địch Đông Nam Á;
4. Xếp một trong các hạng, từ hạng Nhất đến hạng Nhì tại Đại hội Thể thao toàn quốc, Giải vô địch quốc gia (nội dung thi đấu 8 người);
5. Xếp hạng Nhất Giải vô địch các câu lạc bộ Kéo co quốc gia (nội dung thi đấu 8 người)

II. Vận động viên được xét phong đẳng cấp “Vận động viên cấp 1” khi đạt một trong các tiêu chuẩn sau đây:

1. Xếp một trong các hạng, từ hạng Sáu đến hạng Tám tại Giải vô địch thế giới;
2. Xếp một trong các hạng, từ hạng Bốn đến hạng Sáu tại Giải vô địch Châu á;
3. Xếp một trong các hạng, từ hạng Ba đến hạng Bốn tại Giải vô địch Đông Nam Á;
4. Xếp hạng Ba tại Đại hội Thể thao toàn quốc, Giải vô địch quốc gia (nội dung thi đấu 8 người);
5. Xếp một trong các hạng, từ hạng Nhì đến hạng Ba tại Giải vô địch các câu lạc bộ Kéo co quốc gia (nội dung thi đấu 8 người);
6. Xếp một trong các hạng, từ hạng Nhất đến hạng Nhì tại Giải vô địch trẻ quốc gia (nội dung thi đấu 8 người).

III. Vận động viên được xét phong đẳng cấp “Vận động viên cấp 2” khi đạt một trong các tiêu chuẩn sau đây:

1. Xếp hạng Ba Giải vô địch trẻ quốc gia (nội dung thi đấu 8 người).

Tiêu chuẩn số 55. Tiêu chuẩn chuyên môn phong đẳng cấp vận động viên thể thao thành tích cao môn MMA

I. Vận động viên được xét phong đẳng cấp “Vận động viên kiện tướng” khi đạt một trong các tiêu chuẩn sau đây:

1. Xếp một trong các hạng, từ hạng Nhất đến hạng Tám tại một trong các giải: Giải vô địch MMA thế giới, Giải vô địch MMA châu Á;
2. Xếp một trong các hạng, từ hạng Nhất đến hạng Tư tại một trong các giải: Giải vô địch MMA Đông Nam Á, Đại hội thể thao trong nhà và Võ thuật châu Á, Đại hội thể thao bãi biển thế giới, Đại hội thể thao bãi biển châu Á, Giải Cúp Thế giới, Giải Cúp châu Á, Cúp bãi biển thế giới và châu Á, Đại hội thể thao toàn quốc. Giải MMA Master, Giải MMA Grand Slam, Giải MMA Grand Prix (trong hệ thống tính điểm);
3. Xếp hạng Nhất, hạng Nhì, hạng Ba tại Giải vô địch MMA quốc gia;
4. Xếp hạng Nhất và hạng Nhì tại Giải vô địch các câu lạc bộ MMA quốc gia.

II. Vận động viên được xét phong đẳng cấp “Vận động viên cấp 1” khi đạt một trong các tiêu chuẩn sau đây:

1. Xếp một trong các hạng, từ hạng chín đến hạng mười tại giải vô địch thế giới và vô địch châu Á;
2. Xếp từ hạng năm đến hạng tám tại các giải Giải vô địch MMA Đông Nam Á, Đại hội thể thao trong nhà và Võ thuật châu Á, Đại hội thể thao bãi biển thế giới, Đại hội thể thao bãi biển châu Á, Giải Cúp Thế giới, Giải Cúp châu Á, Cúp bãi biển thế giới và châu Á, Đại hội thể thao toàn quốc. Giải MMA Master, Giải MMA Grand Slam, Giải MMA Grand Prix (trong hệ thống tính điểm);
3. Xếp từ hạng Nhất đến hạng Tư tại Giải vô địch trẻ MMA Đông Nam Á, Xếp hạng nhất đến hạng sáu tại giải vô địch trẻ châu Á và thế giới;
4. Xếp một trong các hạng từ Năm đến hạng Tám tại một trong các giải: Giải Cúp Thế giới, Đại hội thể thao toàn quốc;
5. Xếp hạng Ba hoặc hạng Tư tại Giải vô địch các câu lạc bộ MMA quốc gia;
6. Xếp một trong các hạng từ hạng tư đến hạng bảy Giải vô địch MMA quốc gia;
7. Xếp hạng Nhất hoặc hạng Nhì tại Giải vô địch trẻ MMA quốc gia dành cho lứa tuổi từ 16 đến 18 tuổi.

III. Vận động viên được xét phong đẳng cấp “Vận động viên cấp 2” khi đạt một trong các tiêu chuẩn sau đây:

1. Xếp một trong các hạng, từ hạng Nhất đến hạng sáu dành cho lứa tuổi từ 13 đến 15 tuổi tại Giải vô địch trẻ châu Á và thế giới;
2. Xếp một trong các hạng, từ hạng Nhất đến hạng tư dành cho lứa tuổi từ 13 đến 15 tuổi tại Giải vô địch trẻ MMA quốc gia; Giải vô địch trẻ MMA Đông Nam Á;
3. Xếp hạng Năm đến hạng Tám tại Giải vô địch các câu lạc bộ MMA quốc gia; hạng 8 đến hạng 10 tại Đại hội thể thao toàn quốc, giải vô địch MMA quốc gia;

4. Xếp hạng Ba hoặc hạng Tư tại Giải vô địch trẻ MMA quốc gia dành cho lứa tuổi từ 16 đến 18 tuổi;
5. Xếp hạng Nhất hoặc hạng Nhì tại Giải vô địch trẻ MMA quốc gia dành cho lứa tuổi từ 13 đến 15 tuổi;
6. Xếp một trong các hạng, từ hạng Chín đến hạng Mười một tại một trong các giải: Giải vận động viên MMA xuất sắc quốc gia, Giải vô địch MMA quốc gia, Đại hội thể thao toàn quốc.

Tiêu chuẩn số 56. Tiêu chuẩn chuyên môn phong đẳng cấp vận động viên thể thao thành tích cao môn Roller (Trượt ván, Patin)

I. Vận động viên được xét phong đẳng cấp “Vận động viên kiện tướng” khi đạt một trong các tiêu chuẩn sau đây:

1. Xếp một trong các hạng, từ hạng Nhất đến hạng mười sáu tại một trong các giải: Giải vô địch thế giới, Giải vô địch châu Á, Giải vô địch Đông Nam Á.
2. Xếp một trong các hạng, từ hạng Nhất đến hạng Ba tại Đại hội thể thao toàn quốc.
3. Xếp hạng Nhất, hạng Nhì tại Giải vô địch quốc gia.

II. Vận động viên được xét phong đẳng cấp “Vận động viên cấp 1” khi đạt một trong các tiêu chuẩn sau đây:

1. Xếp một trong các hạng, từ hạng Nhất đến hạng mười sáu tại một trong các giải: Giải vô địch trẻ thế giới, Giải vô địch trẻ Châu Á, Giải vô địch trẻ Đông Nam Á.

2. Xếp một trong các hạng, từ hạng Tư đến hạng Sáu tại Đại hội thể thao toàn quốc;

3. Xếp hạng Ba, hạng Tư tại Giải vô địch quốc gia.

4. Xếp hạng Nhất, hạng Nhì tại Giải vô địch trẻ quốc gia.

III. Vận động viên được xét phong đẳng cấp “Vận động viên cấp 2” khi đạt một trong các tiêu chuẩn sau đây:

1. Xếp hạng Bảy, hạng Tám tại Đại hội thể thao toàn quốc.

2. Xếp hạng Năm, hạng Sáu tại Giải vô địch quốc gia.

3. Xếp hạng Ba, hạng Tư tại Giải vô địch trẻ quốc gia.

Tiêu chuẩn số 57. Tiêu chuẩn chuyên môn phong đẳng cấp vận động viên thể thao thành tích cao môn Rowing biển

I. Vận động viên được xét phong đẳng cấp “Vận động viên Kiện tướng” khi đạt một trong các tiêu chuẩn sau đây:

1. Tham gia thi đấu tại một trong các giải: Đại hội thể thao bãi biển thế giới, Đại hội thể thao bãi biển châu Á, Đại hội thể thao bãi biển Đông Nam Á, Giải vô địch Rowing biển thế giới, Giải vô địch trẻ Rowing biển thế giới, Giải cup Rowing biển thế giới, Giải vô địch Rowing biển châu Á, Giải vô địch trẻ Rowing biển châu Á, Giải cup Rowing biển châu Á, giải vô địch Rowing biển Đông Nam Á, giải vô địch trẻ Rowing biển Đông Nam Á.

2. Tại Đại hội thể thao toàn quốc hoặc Giải vô địch Rowing biển quốc gia:

- Xếp một trong các hạng, từ hạng Nhất đến hạng Ba nội dung thuyền đơn;

- Xếp một trong các hạng, từ hạng Nhất đến hạng Ba nội dung thuyền đôi, thuyền bốn, thuyền tám, Thuyền đôi hỗn hợp, Thuyền bốn hỗn hợp, Thuyền tám hỗn hợp thuộc nhóm Olympic;

- Xếp một trong các hạng, từ hạng Nhất đến hạng Ba nội dung thuyền đôi, thuyền bốn thuộc nhóm Olympic;

- xếp từ hạng Nhất đến hạng nhì nội dung thuyền đôi, thuyền bốn, không thuộc nhóm Olympic;

3. Tại Giải vô địch Rowing biển trẻ quốc gia:

- Xếp hạng Nhất nội dung thuyền đơn.

II. Vận động viên được xét phong đẳng cấp “Vận động viên Cấp 1” khi đạt một trong các tiêu chuẩn sau đây:

1. Tại Đại hội thể thao toàn quốc hoặc Giải vô địch Rowing biển quốc gia:

- Xếp một trong các hạng, từ hạng Tư đến hạng Sáu nội dung thuyền đơn;

- Xếp một trong các hạng, từ hạng Tư đến hạng Sáu nội dung thuyền đôi, thuyền bốn thuộc nhóm Olympic;

- Xếp từ hạng Ba đến hạng Bốn nội dung thuyền đôi, thuyền bốn, không thuộc nhóm Olympic;

2. Tại Giải vô địch Rowing biển trẻ quốc gia:

- Xếp một trong các hạng, từ hạng Nhì đến hạng Ba nội dung thuyền đơn;

- Xếp hạng Nhất hoặc hạng Nhì nội dung thuyền đôi, thuyền bốn,

III. Vận động viên được xét phong đẳng cấp “Vận động viên Cấp 2” khi đạt một trong các tiêu chuẩn sau đây:

1. Tại Đại hội thể thao toàn quốc hoặc Giải vô địch Rowing biển quốc gia:

- Xếp hạng Bảy hoặc hạng Tám nội dung thuyền đơn;

- Xếp hạng Bảy hoặc hạng Tám nội dung thuyền đôi, thuyền bốn thuộc nhóm Olympic;

- Xếp hạng Sáu hoặc hạng Bảy nội dung thuyền đôi, thuyền bốn không thuộc nhóm Olympic.

2. Tại Giải vô địch Rowing biển trẻ quốc gia:

- Xếp một trong các hạng, từ hạng Tư đến hạng Sáu nội dung thuyền đơn;

- Xếp hạng Ba hoặc hạng Tư nội dung thuyền đôi, thuyền bốn, thuyền tám, thuyền đôi hỗn hợp, thuyền bốn hỗn hợp, thuyền tám hỗn hợp.

Tiêu chuẩn số 58. Tiêu chuẩn chuyên môn phong đẳng cấp vận động viên thể thao thành tích cao môn Pickeball

I. Vận động viên được xét phong đẳng cấp “Vận động viên kiện tướng” khi đạt một trong các tiêu chuẩn sau đây:

1. Giải Vô địch thế giới, châu lục và khu vực:
 - 1.2. Đạt hạng nhất, nhì, ba nhóm tuổi từ 35 trở xuống.
 - 1.2. Nội dung đồng đội: Đội nhất, nhì, ba được phong 06 vận động viên.
2. Đại hội Thể thao toàn quốc:
 - 2.1. Đạt hạng nhất, nhì, ba các nội dung Đơn, Đôi.
 - 2.2. Nội dung đồng đội: Đội nhất, nhì, ba được phong 04 vận động viên.
3. Giải Vô địch quốc gia:
 - 3.1. Đạt hạng nhất, nhì các nội dung Đơn, Đôi nhóm tuổi 35 trở xuống.
 - 3.2. Nội dung đồng đội: Đạt hạng nhất, nhì được phong 04 vận động viên nhóm tuổi từ 35 trở xuống.
4. Giải Cúp các Câu lạc bộ quốc gia (hạng nâng cao): Đạt hạng nhất, nhì các nội dung Đơn, Đôi nhóm tuổi từ 35 trở xuống.

II. Vận động viên được xét phong đẳng cấp “Vận động viên cấp 1” khi đạt một trong các tiêu chuẩn sau đây:

1. Đại hội Thể thao toàn quốc:
 - 1.1. Đạt hạng tư các nội dung Đơn, Đôi.
 - 1.2. Nội dung đồng đội: Đạt hạng tư được phong 04 vận động viên.
2. Giải Vô địch quốc gia:
 - 2.1. Đạt hạng ba các nội dung Đơn, Đôi nhóm tuổi 35 trở xuống.
 - 2.2. Nội dung đồng đội: Đạt hạng ba được phong 04 vận động viên nhóm tuổi từ 35 trở xuống.
3. Giải Cúp các Câu lạc bộ quốc gia (hạng nâng cao): Đạt hạng ba các nội dung Đơn, Đôi nhóm tuổi từ 35 trở xuống.
4. Giải vô địch trẻ quốc gia: đạt hạng nhất, nhì nội dung Đơn, Đôi nhóm tuổi từ 16 trở lên.

II. Vận động viên được xét phong đẳng cấp “Vận động viên cấp 2” khi đạt một trong các tiêu chuẩn sau đây:

1. Đại hội Thể thao toàn quốc:
 - 1.1. Đạt hạng năm đến hạng tám các nội dung Đơn, Đôi.
 - 1.2. Nội dung đồng đội: Đội hạng năm đến hạng tám được phong 04 vận động viên.
2. Giải Vô địch quốc gia:
 - 2.1. Đạt hạng bốn đến hạng tám các nội dung Đơn, Đôi.

2.2. Nội dung đồng đội: Đạt hạng năm đến hạng sáu được phong 04 vận động viên nhóm tuổi từ 35 trở xuống.

3. Giải Vô địch trẻ quốc gia (chỉ tính lứa tuổi từ 16 trở lên):

3.1. Đạt hạng ba nội dung Đơn, Đôi.

3.2. Nội dung đồng đội: Đội hạng ba được phong 04 vận động viên.

Ghi chú: Ở nội dung đồng đội chỉ xét các vận động viên tham gia thi đấu chính thức, vận động viên dự bị thì phải tham gia thi đấu 2/3 tổng số trận đấu của nội dung đó.

Tiêu chuẩn số 59. Tiêu chuẩn chuyên môn phong đẳng cấp vận động viên thể thao thành tích cao môn Thuyền truyền thống

I. Vận động viên được xét phong đẳng cấp “Vận động viên Kiện tướng” khi đạt một trong các tiêu chuẩn sau đây:

1. Tham gia thi đấu tại một trong các giải: Đại hội thể thao châu Á, Đại hội thể thao Đông Nam Á, Giải vô địch Thuyền truyền thống thế giới, Giải cup Thuyền truyền thống thế giới, Giải vô địch Thuyền truyền thống châu Á, Giải cup Thuyền truyền thống châu Á, giải vô địch Thuyền truyền thống Đông Nam Á.

2. Tại Đại hội thể thao toàn quốc hoặc Giải vô địch Thuyền truyền thống quốc gia:

- Xếp hạng Nhất nội dung thuyền 10 và thuyền 20.

II. Vận động viên được xét phong đẳng cấp “Vận động viên Cấp 1” khi đạt một trong các tiêu chuẩn sau đây:

Tại Đại hội thể thao toàn quốc hoặc Giải vô địch Thuyền truyền thống quốc gia:

- Xếp hạng Nhì hoặc hạng Ba nội dung thuyền 10 và thuyền 20.

III. Vận động viên được xét phong đẳng cấp “Vận động viên Cấp 2” khi đạt một trong các tiêu chuẩn sau đây:

Tại Đại hội thể thao toàn quốc hoặc Giải vô địch Thuyền truyền thống quốc gia:

- Xếp hạng Tư đến hạng Sáu nội dung thuyền 10 và thuyền 20.

Tiêu chuẩn số 60. Tiêu chuẩn chuyên môn phong đẳng cấp vận động viên thể thao thành tích cao môn Triathlon

I. Vận động viên được xét phong đẳng cấp “Vận động viên kiện tướng” khi đạt một trong các tiêu chuẩn sau đây:

1. Hoàn thành cự ly thi đấu theo quy định tại một trong các giải: Giải vô địch thế giới, Giải vô địch thể giới và U23 thế giới, Giải vô địch trẻ thế giới, Giải vô địch trẻ thế giới và U15 thế giới, Giải cúp thế giới, Giải vô địch châu Á, Giải vô địch Châu Á và U23 Châu Á, Giải Cup Châu Á, các giải thuộc hệ thống Tour châu lục, Tour thế giới (World Tour), giải World Triathlon Series, T100 Triathlon World Tour và các giải vô địch các nội dung 2 hoặc đa môn Châu Á, thể giới chính thức thuộc hệ thống thi đấu của Liên đoàn Triathlon thế giới (World Triathlon);

2. Xếp một trong các hạng, từ hạng Nhất đến hạng Năm tại một trong các giải: Giải vô địch Đông Nam Á, Giải Cup Đông Nam Á, Giải vô địch các nội dung 2 hoặc đa môn thuộc môn Triathlon Đông Nam Á;

3. Xếp một trong các hạng, từ hạng Nhất đến hạng Ba tại một trong các giải: Đại hội thể thao toàn quốc, Giải vô địch quốc gia,

4. Xếp hạng Nhất đến hạng Hai giải vô địch Cup quốc gia, giải vô địch các Câu lạc bộ quốc gia, giải vô địch các nội dung 2 hoặc đa môn thuộc môn Triathlon quốc gia trong hệ thống thi đấu quốc gia, các giải vô địch 2 môn hoặc đa môn thuộc Triathlon được Liên đoàn Triathlon Việt Nam chứng nhận đủ tiêu chuẩn giải thể thao thành tích cao cấp quốc gia, quốc tế;

5. Xếp hạng Nhất đến Nhì các nội dung tiếp sức hoặc đồng đội tại một trong các giải: Đại hội thể thao toàn quốc, Giải vô địch quốc gia,

6. Xếp hạng Nhất các nội dung tiếp sức hoặc đồng đội tại giải vô địch Cup quốc gia, giải vô địch Cup các câu lạc bộ quốc gia, giải vô địch các nội dung 2 hoặc đa môn thuộc môn Triathlon quốc gia và giải vô địch trong hệ thống thi đấu quốc gia.

7. Xếp hạng Nhất tại giải Vô địch trẻ quốc gia, giải vô địch trẻ và U15 quốc gia và các giải vô địch các nội dung 2 hoặc đa môn thuộc môn Triathlon dành cho vận động viên trẻ trong hệ thống thi đấu quốc gia (nếu thành tích của vận động viên bằng hoặc tốt hơn thành tích của 3 vận động viên xếp từ hạng Nhất đến hạng Ba cùng cự ly, nội dung của giải vô địch quốc gia cùng trong một cuộc thi đấu).

II. Vận động viên được xét phong đẳng cấp “Vận động viên cấp 1” khi đạt một trong các tiêu chuẩn sau đây:

1. Hoàn thành cự ly thi đấu theo quy định tại một trong các giải vô địch trẻ và U15 Châu Á

2. Xếp từ hạng Tư đến hạng Mười tại một trong các giải: Đại hội thể thao toàn quốc, Giải vô địch quốc gia,

3. Xếp hạng từ hạng Ba đến hạng Mười tại một trong các giải: Giải vô địch Cup các câu lạc bộ quốc gia, giải vô địch các nội dung 2 hoặc đa môn thuộc

môn Triathlon quốc gia, giải vô địch trong hệ thống thi đấu quốc gia, các giải vô địch 2 môn hoặc đa môn thuộc Triathlon được Liên đoàn Triathlon Việt Nam chứng nhận đủ tiêu chuẩn giải thể thao thành tích cao cấp quốc gia, quốc tế;

4. Xếp trong các hạng từ hạng Nhì đến hạng Năm trong bảng xếp hạng vận động viên trẻ xuất sắc tại một trong các giải vô địch Triathlon giành cho lứa tuổi trẻ trong hệ thống thi đấu quốc gia, tại Giải vô địch trẻ Triathlon quốc gia, Giải Vô địch trẻ và U15 quốc gia, Giải vô địch các nhóm tuổi trẻ quốc gia, Giải vô địch Cup các Câu lạc bộ quốc gia và giải vô địch các nội dung 2 hoặc đa môn thuộc môn Triathlon dành cho vận động viên trẻ trong hệ thống thi đấu quốc gia;

5. Xếp hạng Ba đến Năm nội dung tiếp sức hoặc nội dung đồng đội tại một trong các giải: Đại hội thể thao toàn quốc, Giải vô địch Triathlon quốc gia;

6. Xếp hạng Nhì đến hạng Năm các nội dung tiếp sức hoặc đồng đội tại giải vô địch Cup quốc gia, giải vô địch Cup các câu lạc bộ quốc gia, giải vô địch các nội dung 2 hoặc đa môn thuộc môn Triathlon quốc gia và giải vô địch trong hệ thống thi đấu quốc gia.

7. Xếp hạng Hai đến Năm tại một trong các giải: Giải vô địch Cup các câu lạc bộ quốc gia, Giải vô địch T100 cấp quốc gia, Giải vô địch các nội dung 2 hoặc đa môn thuộc môn Triathlon quốc gia trong hệ thống thi đấu quốc gia;

III. Vận động viên được xét phong đẳng cấp “Vận động viên cấp 2” khi đạt một trong các tiêu chuẩn sau đây:

1. Hoàn thành cự ly thi đấu theo quy định tại một trong các giải: Đại hội thể thao toàn quốc, Giải vô địch Triathlon quốc gia, Giải vô địch Cup các câu lạc bộ quốc gia, Giải vô địch các nội dung 2 hoặc đa môn thuộc môn Triathlon quốc gia trong hệ thống thi đấu quốc gia;

2. Xếp một trong các hạng, từ hạng Mười đến hạng Hai mươi tại Đại hội thể thao toàn quốc hoặc Giải vô địch quốc gia, Giải vô địch Cup các câu lạc bộ quốc gia, Giải vô địch các nội dung 2 hoặc đa môn thuộc môn Triathlon quốc gia và các giải trong hệ thống thi đấu quốc gia;

3. Xếp trong các hạng từ hạng Sáu đến hạng Mười lăm bảng xếp hạng thời gian chung cuộc tại Giải vô địch trẻ Triathlon quốc gia, Giải vô địch các nhóm tuổi trẻ quốc gia, Giải Vô địch trẻ và U15 quốc gia hoặc các giải vô địch các nội dung 2 hoặc đa môn thuộc môn Triathlon quốc gia dành cho vận động viên trẻ trong hệ thống thi đấu quốc gia.

4. Xếp một trong các hạng, từ hạng Sáu đến hạng mười nội dung tiếp sức hoặc nội dung đồng đội tại Đại hội thể thao toàn quốc, Giải vô địch các nội dung 2 hoặc đa môn thuộc môn Triathlon hoặc Giải vô địch quốc gia, các giải trong hệ thống thi đấu quốc gia;

Ghi chú: Vận động viên thi đấu nội dung tiếp sức hoặc đồng đội đạt tiêu chuẩn được phong đẳng cấp khi trực tiếp tham gia thi đấu.

Tiêu chuẩn số 61. Tiêu chuẩn chuyên môn phong đẳng cấp vận động viên thể thao thành tích cao môn Ván chèo đứng

I. Vận động viên được xét phong đẳng cấp “Vận động viên Kiện tướng” khi đạt một trong các tiêu chuẩn sau đây:

Tham gia thi đấu tại một trong các giải: Giải vô địch Ván chèo đứng thế giới, Giải vô địch trẻ Ván chèo đứng thế giới, Giải Cup Ván chèo đứng thế giới, Đại hội thể thao châu Á, Đại hội thể thao Đông Nam Á, Giải vô địch Ván chèo đứng châu Á, Giải vô địch trẻ Ván chèo đứng châu Á, Giải Cup Ván chèo đứng châu Á, Giải vô địch Ván chèo đứng Đông Nam Á, Giải vô địch trẻ Ván chèo đứng Đông Nam Á.

II. Vận động viên được xét phong đẳng cấp “Vận động viên Cấp 1” khi đạt một trong các tiêu chuẩn sau đây

1. Tại Đại hội thể thao toàn quốc hoặc giải vô địch Ván chèo đứng quốc gia:

- Xếp hạng Nhất hoặc hạng Nhì.

2. Tại giải vô địch trẻ Ván chèo đứng quốc gia:

- Xếp hạng Nhất.

III. Vận động viên được xét phong đẳng cấp “Vận động viên Cấp 2” khi đạt một trong các tiêu chuẩn sau đây:

Tại giải vô địch trẻ Ván chèo đứng quốc gia:

- Xếp hạng Nhì đến hạng Ba.